



---

**BẢN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 05 NĂM  
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Tờ trình của HĐQT trình ĐHQĐ thường niên năm 2021)*

**PHẦN I - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
KẾ HOẠCH SXKD VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM,  
GIAI ĐOẠN 2016-2020****I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện****1. Thuận lợi:**

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân Tỉnh, Ủy ban nhân dân Tỉnh, các Sở, ngành trong tỉnh và chính quyền địa phương các cấp trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tập thể lãnh đạo, người lao động toàn Công ty đoàn kết, thống nhất, cố gắng hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh được giao, luôn tâm huyết và thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao. Đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng; đội ngũ công nhân lành nghề, nhiều kinh nghiệm, có tinh thần tự giác trong công việc.

- Hoạt động sản xuất và cung ứng nước sạch được duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu dùng nước của khách hàng; chất lượng sản phẩm nước sạch đến người tiêu dùng luôn được kiểm soát theo Quy chuẩn của Bộ Y tế. Công ty đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp thoát nước như xây dựng hệ thống mạng cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước, ổn định áp lực nước trên toàn mạng lưới.

- Công ty đã áp dụng các phần mềm mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: Phần mềm quản lý khách hàng CRM (đang triển khai nâng cấp phần mềm đáp ứng nhu cầu phát triển khách hàng của Công ty); hệ thống điều khiển Scada nhà máy (NMN Tuy Hòa) và mạng lưới để quản lý hệ thống cấp nước. Ứng dụng công nghệ vào công tác quản lý, kinh doanh có hiệu quả như: Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015; Phòng thí nghiệm chất lượng nước theo tiêu chuẩn ISO 17025:2017.

- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nâng cao chất lượng trong công tác vận hành sản xuất, tổ chức tham quan giao lưu trong Hội Cấp thoát nước Việt Nam nhằm nâng cao nghiệp vụ; kiểm soát chất lượng nguồn nước; thực hiện các phương án chống hạn, chống bão lụt, thực hiện cấp nước an toàn ...

- Đặc thù của sản phẩm nước sạch là mặt hàng thiết yếu, có quan hệ mật thiết tới đời sống, sản xuất và sinh hoạt của người dân, nên hoạt động cung cấp nước mang tính ổn định cao, số lượng khách hàng ngày càng tăng.

**2. Khó khăn:**

- Phần lớn các nhà máy có công suất nhỏ (dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm), nhiều đầu mối, địa bàn hoạt động trải rộng đến hầu hết các khu vực đô thị, nông thôn và các Khu công nghiệp trong toàn Tỉnh.

- Các khu công nghiệp đang sử dụng nước đan xen giữa nước máy Công ty cấp và nước giếng khoan, nên sản lượng nước sạch cung cấp cho KCN chưa nhiều.

- Một số khu vực người dân chưa xác định được tầm quan trọng của nước sạch đối với sức khỏe. Do đó mặc dù đã có hệ thống cấp nước nhưng người dân không đầu tư để sử dụng, số lượng người dân dùng nước giếng khoan và nguồn nước khác vẫn còn nhiều dẫn đến hiệu quả đầu tư không cao.

- Cơ cấu các đối tượng sử dụng nước: Sinh hoạt chiếm 72,7%; Hành chính sự nghiệp chiếm 10,8%; Hoạt động sản xuất chiếm 9,4%; Kinh doanh dịch vụ chiếm 7,1% (năm 2020). Theo cơ cấu dùng nước năm 2020 thì nhu cầu nước sinh hoạt chiếm tỷ trọng lớn nhất so với tổng tiêu thụ, trong khi đó giá nước sinh hoạt thấp hơn nhiều so với các đối tượng còn lại. Mặt khác do tác động của dịch bệnh Covid nên tỷ trọng dùng nước các đối tượng hoạt động sản xuất và kinh doanh dịch vụ giảm so với năm 2019 (nhóm đối tượng có giá nước cao); đồng thời tình trạng các cơ sở sản xuất kinh doanh tự ý khoan giếng để lấy nước phục vụ cho hoạt động sản xuất cũng là một phần nguyên nhân làm cho nhóm đối tượng sản xuất và kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không cao.

- Miền Trung là khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết không thuận lợi như: Bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra thường xuyên hàng năm. Diễn biến của biến đổi khí hậu trên địa bàn ngày càng phức tạp, nguồn cung cấp nước ngày càng cạn kiệt và ô nhiễm, đặc biệt vào mùa khô mực nước sông xuống thấp, nguồn nước suối cạn kiệt (nguồn nước cung cấp cho NMN Vũng Rô) và hiện tượng xâm nhập mặn ngày càng khốc liệt. Trong mùa khô năm 2019 đã ghi nhận độ mặn tại giếng khoan khai thác của Nhà máy nước Sông Cầu lên đến 6.000 mg/l, thời gian hạn hán thiếu nước trên 60 ngày.

- Một số nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp làm chi phí sản xuất tăng cao gồm: Thay đổi chính sách tiền lương, nhân công theo quy định của Nhà nước; tăng giá điện sản xuất; chi phí vật tư hóa chất tăng do biến động giá và thay đổi công nghệ xử lý cho phù hợp với nguồn nước thô; bổ sung tiền cấp quyền khai thác đối với hoạt động sản xuất nước v.v ...

- Công tác chỉnh trang đô thị, công tác mở rộng nâng cấp các tuyến đường đô thị thực hiện chưa đồng bộ, chưa phối hợp chặt chẽ giữa các chủ đầu tư và các đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật trong đó có hạ tầng cấp nước dẫn đến một số tuyến ống bị bể trong quá trình thi công hoặc bị lấp sâu do nâng cao độ nền đường, nền vỉa hè gây khó khăn trong việc kiểm soát thất thoát rò rỉ và đầu nối khách hàng.

- Tại khu vực các buôn thuộc huyện Sông Hinh, tình trạng khách hàng tự ý can thiệp vào cụm đồng hồ, đường ống phân phối còn tiếp diễn gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý và làm tỉ lệ thất thoát nước cao. Mặc dù Công ty phối hợp cùng địa phương vận động và có nhiều biện pháp khắc phục nhưng vẫn còn tái diễn.

- Tiến độ triển khai các dự án mở rộng phạm vi phục vụ cấp nước sạch phục vụ cho người dân còn chậm do bị vướng thủ tục đầu tư xây dựng.

## **II. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm, giai**

**đoạn 2016-2020:****1. Các chỉ tiêu chính:****1.1. Về sản xuất kinh doanh:**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành so với KH
1	Sản lượng nước sản xuất	1.000m <sup>3</sup>	66.864	66.116	98,9%
2	Sản lượng nước sạch tiêu thụ	1.000m <sup>3</sup>	53.278	52.253	98,1%
3	Tỷ lệ hao hụt		20,3%	21,0%	Vượt 0,7%
4	Tổng doanh thu	Tr.đ	540.870	536.434	99,2%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	Tr.đ	476.065	464.590	97,6%
	- Hoạt động khác	Tr.đ	64.806	71.844	110,9%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	95.230	97.436	102,3%

\* **Ghi chú:** Số liệu Kế hoạch 05 năm, giai đoạn 2016-2020 được cập nhật theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/4/2020.

**Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, không để nợ, đọng tiền thuế, phí trong toàn giai đoạn.**

**Chi tiết kết quả thực hiện của từng năm trong giai đoạn 2016-2020:**

TT	Chỉ tiêu	Đvt	2016-2020					Tổng cộng	Tăng trưởng BQ
			2016	2017	2018	2019	2020		
1	Sản lượng nước sản xuất	1.000 m <sup>3</sup>	12.567	12.340	12.849	13.607	14.753	66.116	4,2%
2	Sản lượng nước sạch tiêu thụ	1.000 m <sup>3</sup>	9.829	9.812	10.122	11.036	11.454	52.253	4,2%
3	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch		21,8%	20,5%	21,2%	18,9%	22,4%	21,0%	
4	Tổng doanh thu	Tr.đ	94.903	96.243	106.890	118.836	119.562	536.434	6,1%
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch	Tr.đ	81.552	88.632	91.443	101.011	101.952	464.590	
	- Hoạt động khác	Tr.đ	13.351	7.611	15.447	17.825	17.610	71.844	
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	9.165	16.715	19.308	29.043	23.205	97.436	

1.2. Về đầu tư phát triển dự án:

**Bảng tổng hợp Kết quả thực hiện đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020**

TT	Tên dự án, công trình/ Nguồn đầu vốn tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Tổng cộng	2016	2017	2018	2019	2020
<b>A</b>	<b>Vốn góp cổ đông</b>							
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa đạt công suất 28.000m <sup>3</sup> /ng.đ.	80	54,23	0	0	1,91	45,11	7,21
2	Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 10.000 m <sup>3</sup> /ng.đ (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến 2025: 5000 m <sup>3</sup> /ng.đ; giai đoạn đến 2030: 10.000 m <sup>3</sup> /ng.đ	40	0,44	0	0	0	0,43	0,01
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 lên 8.000m <sup>3</sup> /ng.đ	30	0,85	0	0	0,41	0	0,44
	<b>CỘNG A</b>	<b>150</b>	<b>55,52</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>2,32</b>	<b>45,54</b>	<b>7,66</b>
<b>B</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, vay trong nước và huy động từ nguồn vốn khác</b>							
<b>I</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ 2015 hoàn thành 2016</b>	<b>12,8</b>	<b>12,8</b>	<b>12,8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nâng cấp khu xử lý Nhà máy nước Sông Cầu từ 3.000 lên 5.000m <sup>3</sup> /ngđ	4,48	4,48	4,48	0	0	0	0
2	Nâng công suất Nhà máy nước thị trấn Hai Riêng từ 2.000 lên 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2,46	2,46	2,46	0	0	0	0
3	Đầu tư mở rộng mạng lưới để đầu nối cấp nước cho các hộ dân khu vực thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa và xã An Chấn, huyện Tuy An theo Chương trình UN-HaBiTat	4,82	4,82	4,82	0	0	0	0

TT	Tên dự án, công trình/ Nguồn đầu vốn tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Tổng cộng	2016	2017	2018	2019	2020
4	Xây dựng mới 01 giếng thu nước mặt, công suất 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm tại khu vực xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0,34	0,34	0,34	0	0	0	0
5	Phát triển mạng Khu phố Phước Hậu 3, P9, TP Tuy Hòa	0,7	0,7	0,7	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Các dự án mới triển khai từ năm 2016</b>	<b>29,94</b>	<b>21,99</b>	<b>0,42</b>	<b>4,41</b>	<b>6,04</b>	<b>8,07</b>	<b>3,05</b>
6	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong toàn Tỉnh	11,45	11,45	0,08	1,37	4,17	5,83	0
7	Đầu tư mới giếng khai thác nước mặt bổ sung nguồn cho Nhà máy nước Tuy Hòa	2,57	2,57	0	2,57	0	0	0
8	Thay đổi công nghệ; thay thế máy móc thiết bị; Thay thế một số tuyến cũ	15,92	7,97	0,34	0,47	1,87	2,24	3,05
9	Đầu tư mở rộng một số ngành nghề kinh doanh khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Các dự án mới theo Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020</b>	<b>320,6</b>	<b>18,98</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18,98</b>
10	Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 10.000 m <sup>3</sup> /ng.đ (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến 2025: 5000 m <sup>3</sup> /ng.đ; giai đoạn đến 2030: 10.000 m <sup>3</sup> /ng.đ	70	0	0	0	0	0	0
11	Cải tạo mạng lưới đường ống hệ thống cấp nước thị trấn Củng Sơn đạt công suất 3.000 m <sup>3</sup> /ng.đ	3	1,57	0	0	0	0	1,57
12	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước Nhà máy nước Phú Hòa	15	0,15	0	0	0	0	0,15
13	Phát triển tuyến ống cấp nước cho các khu dân cư các xã An Ninh Đông, An Ninh Tây huyện Tuy An	2	0,99	0	0	0	0	0,99

TT	Tên dự án, công trình/ Nguồn đầu vốn tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Tổng cộng	2016	2017	2018	2019	2020
14	Cải tạo, nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Tuy Hòa, gồm: cải tạo bể lọc, trạm bơm 2, đầu tư mới kết hợp cải tạo tuyến ống chuyên tải và phân phối	170	0,18	0	0	0	0	0,18
15	Mái che cho khu xử lý nước Bình Ngọc và lắp đặt hệ thống pin mặt trời, công suất 130 kWh	7	6,21	0	0	0	0	6,21
16	Khảo sát, nghiên cứu, lập đề xuất dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nam Phú Yên, CS 100.000 m <sup>3</sup> /ng.đ: Công tác chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
17	Mua sắm ô tô loại 7 chỗ phục vụ điều hành sản xuất	1,6	1,58	0	0	0	0	1,58
18	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước khu dân cư đường Mậu Thân, phường 9, khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Công ty Thai Nakorn Patana đến đường Mậu Thân, xã Bình Kiên, một số khu vực thuộc huyện Đông Hòa	12	8,19	0	0	0	0	8,19
19	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống mạng lưới đường ống, công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ng.đ, giai đoạn 1 (đến năm 2025): 9.000 m <sup>3</sup> /ng.đ	40	0,11	0	0	0	0	0,11
<b>IV</b>	<b>Dự án bổ sung ngoài kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020</b>	<b>37,2</b>	<b>5,85</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,85</b>
20	Xây dựng đường ống mạng lưới đường ống cấp nước xã Hòa Trị, H.Phú Hòa	9	0	0	0	0	0	0
21	Xây dựng đường ống mạng lưới đường ống cấp nước xã Hòa An, H.Phú	5	0	0	0	0	0	0

TT	Tên dự án, công trình/ Nguồn đầu vốn tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Tổng cộng	2016	2017	2018	2019	2020
	Hòa							
22	Di dời tuyến ống truyền tải nước sạch và tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc lộ 25	14	5,58	0	0	0	0	5,58
23	Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước - Phục vụ dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25	6,2	0,18	0	0	0	0	0,18
24	Phát triển tuyến ống cấp nước khu dân cư thôn Bình Thạnh, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	3	0,09	0	0	0	0	0,09
	<b>CỘNG B (I+II+III+IV)</b>	<b>400,54</b>	<b>59,62</b>	<b>13,22</b>	<b>4,41</b>	<b>6,04</b>	<b>8,07</b>	<b>27,88</b>
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>550,54</b>	<b>115,14</b>	<b>13,22</b>	<b>4,41</b>	<b>8,36</b>	<b>53,61</b>	<b>35,54</b>

## 2. Đánh giá kết quả đạt được:

- Sản lượng nước sản xuất và nước tiêu thụ không đạt so với kế hoạch do các nguyên nhân chính sau:

+ Công tác đầu tư phát triển mạng lưới đường ống để tăng tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch chưa đạt yêu cầu, số lượng các dự án đầu tư ít và quy mô của dự án nhỏ không đáp ứng được nhu cầu của người dân;

+ Phần lớn các nhà máy đều khai thác tối đa hoặc vượt công suất thiết kế nhưng chưa được đầu tư cải tạo. Riêng nhà máy nước Tuy Hòa được nâng cấp, cải tạo và đưa vào hoạt động từ tháng 10/2019, góp phần ổn định tình hình cấp nước trên địa bàn.

+ Trong năm 2020 do thực hiện giãn cách xã hội để phòng dịch Covid-19 dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một số ngành nghề khác bị ảnh hưởng nên sản lượng nước tiêu thụ giảm.

+ Một số khu vực Công ty đã đầu tư mạng lưới cấp nước nhưng người dân ít sử dụng do đang sử dụng nước giếng đào, giếng tự khoan nên việc sử dụng nguồn nước do Công ty cung cấp còn rất thấp như khu vực thị trấn Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Nam thị xã Đông Hòa, thị trấn Phú Hoà, huyện Phú Hoà.

+ Tình hình tự khai thác nước ngầm phục vụ sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp chưa được kiểm soát chặt chẽ.

+ Năng lực cấp nước của Công ty tại các khu vực như thị xã Sông Cầu, Vũng Rô, Đông Bắc Sông Cầu bị hạn chế do nguồn nước thô cạn kiệt hoặc suy thoái. Do đó sản lượng nước tiêu thụ không đạt.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch chưa được cải thiện do một số nguyên nhân:

+ Công ty chưa đầu tư có chiều sâu vào công tác phân vùng, tách mạng, quản trị lưu lượng và áp lực trên toàn mạng lưới đường ống, hiện nay công tác chống thất thoát chủ yếu thực hiện bằng thủ công.

+ Công tác chỉnh trang đô thị, công tác mở rộng nâng cấp các tuyến đường đô thị thực hiện chưa đồng bộ, chưa phối hợp chặt chẽ giữa các chủ đầu tư và các đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật trong đó có hạ tầng cấp nước dẫn đến một số tuyến ống bị bể trong quá trình thi công hoặc bị lấp sâu do nâng cao độ nền đường, nền vỉa hè gây khó khăn trong việc kiểm soát thất thoát rò rỉ và đấu nối khách hàng.

+ Một số tuyến ống được đầu tư trên 15 năm thường xuyên rò rỉ làm tăng chi phí sửa chữa và thất thoát nước lớn.

+ Các khu vực miền núi chịu ảnh hưởng của địa hình có độ dốc lớn, rất khó khăn cho công tác cung cấp nước và kiểm soát thất thoát nên thường có tỷ lệ thất thoát cao (có khu vực lên tới trên 25% vào thời điểm bất lợi).

+ Tình trạng khách hàng tự ý can thiệp vào cụm đồng hồ còn tiếp diễn làm hư hỏng đồng hồ, vật tư trong cụm đồng hồ dẫn đến thất thoát nước .



## **PHẦN II - KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **I. Cơ sở pháp lý xây dựng kế hoạch:**

- Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình Quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025;
- Quyết định số 1712/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1799/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên đến năm 2040;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt đề án quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Chiến lược SXKD và Đầu tư phát triển 10 năm, giai đoạn 2016-2025 đã được UBND Tỉnh chấp thuận tại văn bản số 693/TB-UBND ngày 09/9/2016, ĐHĐCĐ bất thường của Công ty ngày 27/9/2016 thông qua (Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/9/2016).

### **II. Đặc điểm tình hình:**

#### **1. Định hướng phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh:**

Theo nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025:

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 khoảng 80%, trong đó có 15% xã nông thôn mới nâng cao, 5% xã nông thôn mới kiểu mẫu;
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 45%;
- Đến năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được tiếp cận nước sạch theo Quy chuẩn quốc gia trên 60%.

Do đó, về định hướng phát triển cấp nước chung của Công ty trong giai đoạn này như sau:

- Công ty cần chủ động tập trung cải tạo, nâng công suất các Nhà máy xử lý nước theo Quy hoạch phát triển cấp nước vùng tỉnh Phú Yên nhằm tạo ra nguồn cung cấp nước sạch ổn định, kịp thời, đáp ứng được nhu cầu về nước sạch phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

- Công ty phải có kế hoạch xây dựng các dự án phát triển mạng lưới đường ống để mở rộng thị trường, tăng tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, *quan tâm tới các khu vực lân cận đô thị và khu vực nông thôn có điều kiện thuận lợi về kỹ*

**thuật phát triển hệ thống cấp nước.** Trong đó, chú trọng các khu vực đô thị, đô thị ven biển, nơi sẽ tập trung nhiều dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị của tỉnh.

- Nâng cao năng lực quản trị mạng lưới đường ống và tối ưu hóa sản xuất nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh (giảm tỷ lệ thất thoát nước sạch, tăng áp lực cấp nước tại điểm bắt lợi tối thiểu 12m cột nước, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia v.v).

- Đối với Khu kinh tế Nam Phú Yên: đây mới chỉ là thị trường tiềm năng chứ chưa phải thị trường hiện hữu mang tính cấp thiết. Tuy nhiên, Khu kinh tế là một thị trường lớn, yêu cầu phải có hệ thống cấp nước riêng với quy mô đầu tư là rất lớn. Do đó, việc xây dựng kế hoạch cấp nước cần bám sát lộ trình phát triển của Khu kinh tế.

## **2. Tình hình hệ thống cấp nước của Công ty trên địa bàn toàn tỉnh:**

- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên hiện đang quản lý và khai thác 09 nhà máy nước với công suất hiện tại 47.100 m<sup>3</sup>/ngày, cung cấp nước sạch cho 8 khu đô thị và 3 khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Sản lượng nước khai thác trung bình đến năm 2020 khoảng 40.000 m<sup>3</sup>/ngày (**đạt 85% công suất thiết kế**). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ cấp nước của toàn Công ty chiếm khoảng **70% dân số đô thị** trên toàn tỉnh. **Hiện tại, Công ty đã phát triển cấp nước tới một số khu vực lân cận đô thị và vùng nông thôn, tuy nhiên tỷ lệ cấp nước chưa cao.**

- Nguồn nước khai thác: Do biến đổi khí hậu nên nguồn nước ngầm ngày càng cạn kiệt và kém chất lượng. Vì vậy, để có đủ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Công ty đang từng bước chuyển dần nguồn khai thác nước dưới đất sang khai thác nước mặt đối với các nhà máy có điều kiện khai thác nước mặt, điển hình như nhà máy nước Tuy Hòa khai thác hoàn toàn từ nước mặt. Trong thời gian tới, Công ty sẽ chuyển nguồn cho các nhà máy: Chí Thạnh, Sông Cầu, Đông Bắc Sông Cầu, Sơn Hòa, Phú Hòa. Việc thay đổi nguồn nước thô yêu cầu phải có công nghệ mới thay thế đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, do đó cần thiết phải đầu tư cải tạo công nghệ xử lý.

- Giá nước sạch của các nhà máy nước do Công ty quản lý được ban hành theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt các hộ dân cư trên địa bàn tỉnh, trong đó, kể từ ngày 01/9/2017 Công ty được phép điều chỉnh tăng giá nước. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thực hiện điều chỉnh giá bán nước sạch.

- Công suất khai thác thực tế hiện nay tại phần lớn các nhà máy đều bằng hoặc vượt công suất thiết kế (Sông Cầu, Tuy An, Sơn Hòa, Đông Bắc Sông Cầu v.v). Cơ sở vật chất tại các nhà máy xử lý xuống cấp trầm trọng do không được đầu tư, cải tạo kịp thời (giai đoạn 2016-2019), tạo tâm lý không tốt cho người lao động làm việc trực tiếp tại các nhà máy.

## **3. Đánh giá những khó khăn và thuận lợi:**

### **3.1. Thuận lợi:**

- Công ty luôn được sự quan tâm giúp đỡ của Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh, các Sở, ngành liên quan trong mọi hoạt động SXKD của Công ty.

Đồng thời Công ty luôn được Nhà Đầu tư chiến lược (Tập đoàn Aqua One) đồng thuận, hỗ trợ chuyên giao công nghệ và quyết tâm thúc đẩy phát triển hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Toàn bộ các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên đều đã có hệ thống cấp nước tập trung của Công ty nên thuận lợi cho công tác phát triển hệ thống đảm bảo cấp nước kịp thời cho các đối tượng dùng nước với nhiều mục đích khác nhau, đáp ứng nhu cầu về nước sạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn (***Trong năm 2021, thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa sẽ có hệ thống cấp nước sử dụng nguồn nước của nhà máy nước Phú Hòa***).

- Nhu cầu về nước sạch trên địa bàn tỉnh ngày một tăng cao khi các dự án phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị triển khai thực hiện. Đồng thời tình hình biến đổi khí hậu và hạn mặn cũng là yếu tố làm tăng nhu cầu dùng nước của nhân dân.

- Công ty có bề dày hơn 20 năm kinh nghiệm (được thành lập từ năm 1996 và phát triển cho đến nay), chuyển tiếp từ mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình Công ty cổ phần nên có cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ và linh hoạt để phù hợp với cơ chế thị trường.

- Công ty có đội ngũ Người Quản lý, Người lao động có tâm huyết, có trình độ chuyên môn phù hợp và luôn là một tập thể đoàn kết phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

### 3.2. Khó khăn:

- Đặc điểm sông ngòi của Phú Yên là ngắn và dốc nên lưu lượng nước mùa khô và mùa lũ chênh lệch khá lớn, mùa lũ chất lượng nước thay đổi gây nhiều bất lợi cho công tác sản xuất. Quản lý nguồn nước (đặc biệt là nguồn nước mặt) tại một số địa phương còn chưa chặt chẽ, nhất là công tác quản lý các hộ kinh doanh nhỏ lẻ xả thải chưa qua hệ thống xử lý có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước. Các giếng khai thác được đặt ở các vị trí ven sông, nguy cơ sạt lở trong mùa mưa lũ cao, ảnh hưởng đến khả năng khai thác của các nhà máy.

- Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, hạn hán, nhiễm mặn diễn ra trên diện rộng và kéo dài hơn so các năm trước gây ra thiếu nguồn nước thô phục vụ sản xuất làm giảm sản lượng cung cấp cho khách hàng.

- Do tác động của dịch bệnh Covid-19 nên nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh và giải trí tạm ngưng hoạt động dẫn đến sản lượng nước cung cấp cho các đối tượng sản xuất kinh doanh trong năm 2020 giảm mạnh. Trong thời gian tới, nếu tình hình dịch bệnh không được kiểm soát thì sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Dân cư phân bố không đồng đều, mật độ dân số thấp và tập quán sử dụng nguồn nước tự nhiên để sinh hoạt dẫn đến suất đầu tư cho cấp nước tăng cao, hiệu suất đầu tư thấp, thường xuyên bù lỗ.

- ***Việc khoan khai thác nước ngầm trái phép để sản xuất, sinh hoạt còn rất phổ biến trên địa bàn toàn tỉnh làm giảm nhu cầu dùng nước sạch và giảm hiệu quả đầu tư các dự án cấp nước trên địa bàn.***

- Hiện nay, theo Thông tư 41/2018/TT-BYT địa phương chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Trong quá trình thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia QCVN01-1:2018 (ban hành theo Thông tư 41/2018/TT-BYT) về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt: Nhóm A (8 chỉ tiêu, tần suất 1 lần/tháng), nhóm B (91 chỉ tiêu, tần suất 1 lần/6 tháng) rất nhiều chỉ tiêu phân tích không phát hiện (hoặc rất nhỏ so với giới hạn) vì vậy việc kiểm tra mẫu theo tần suất trên làm tốn kém nhiều chi phí.

- Các khu đô thị, khu du lịch – dịch vụ, khu dân cư theo quy hoạch được duyệt có tiến độ hình thành rất chậm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư các dự án mở rộng, phát triển hệ thống cấp nước, dẫn đến tốc độ tăng trưởng về sản lượng và doanh thu đều không đạt yêu cầu.

- Công suất khai thác của toàn Công ty đã đạt ngưỡng công suất thiết kế nên yêu cầu về đầu tư nâng công suất là rất cấp thiết; cơ sở vật chất tại các nhà máy xử lý nước xuống cấp do không được đầu tư cải tạo, bảo trì kịp thời trong giai đoạn trước; thay đổi công nghệ xử lý nước từ nước ngầm sang nước mặt v.v là những thách thức lớn đối với Công ty trong giai đoạn này, đặc biệt là nhu cầu về vốn đầu tư.

### III. Mục tiêu SXKD giai đoạn 2021-2025.

#### 1. Mục tiêu tổng quát:

Phấn đấu đến hết năm 2025:

- Công suất thiết kế toàn Công ty đạt từ 90.000 m<sup>3</sup>/ng.đ – 110.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (*chưa bao gồm hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên*), đảm bảo năng lực sản xuất nước sạch đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn tỉnh theo Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đã được phê duyệt.

- Dân số đô thị được sử dụng nước sạch khoảng **500.000 người**, tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt **120lít/người/ng.đ**. Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đạt khoảng **200.000 người**, tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt **90 lít/người/ng.đ**.

- Chất lượng nước cấp đạt quy chuẩn theo quy định.

- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày; áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định, áp lực tại điểm bất lợi nhất đạt 12m cột nước .

- Đảm bảo hoạt động đúng ngành nghề theo Điều lệ Công ty, đầu tư chuyên sâu vào lĩnh vực cấp thoát nước đô thị và nghiên cứu xem xét mở rộng ngành nghề kinh doanh phù hợp, tăng số lượng sản phẩm phục vụ xã hội.

- Định hướng đầu tư phát triển bền vững và theo lộ trình đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp của Chính phủ.

- Đảm bảo vận hành hệ thống thoát nước thải thành phố Tuy Hòa theo hợp đồng với UBND thành phố Tuy Hòa.

- Các chỉ tiêu: Sản lượng tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng ổn định, bền vững.

- Đời sống của người lao động ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người ở mức trên trung bình so với các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên đảm bảo phù hợp với tiến độ hình thành và phát triển của Khu Kinh tế.

## **2. Mục tiêu cụ thể:**

Trên cơ sở hiện trạng hệ thống cấp nước của Công ty tại các đô thị và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong giai đoạn này sẽ phân theo từng khu vực phục vụ của các nhà máy nước để xác định mục tiêu, cụ thể như sau:

### 2.1. Khu vực Nhà máy nước Tuy Hòa:

#### a) Vùng phục vụ:

Toàn bộ thành phố Tuy Hòa; một phần các xã Hòa An, Hòa Trị, Hòa Thắng huyện Phú Hòa; một phần các xã An Hòa Hải, An Mỹ huyện Tuy An; các phường Hòa Vinh, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung, xã Hòa Tân Đông và một số khu vực lân cận thuộc Thị xã Đông Hòa. ***Khi đầu tư hoàn thành Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên sẽ cắt toàn bộ khu vực thị xã Đông Hòa về phạm vi cấp nước của Dự án này.***

#### b) Mục tiêu:

- Đầu tư mạng lưới đường ống cấp nước nhằm nâng tỷ lệ dùng nước tại các khu vực hiện hữu như: xã An Phú, xã Bình Ngọc, các phường nội thị thuộc thành phố Tuy Hòa; một phần các xã Hòa An, Hòa Thắng huyện Phú Hòa; xã An Chân thuộc huyện Tuy An; các phường Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Vinh, xã Hòa Tân Đông thuộc thị xã Đông Hòa. Tổng số hộ dân được cấp nước tăng thêm khoảng từ **25.000 – 30.000 hộ**.

- Mở rộng vùng phục vụ tới các khu vực chưa có hệ thống cấp nước sạch như: Xã các An Mỹ, xã An Hòa Hải huyện Tuy An; xã Hòa Trị huyện Phú Hòa; xã Hòa Kiến thành phố Tuy Hòa. Tổng số hộ dân được cấp nước tăng thêm khoảng **13.000 – 17.000 hộ**.

- Đảm bảo cấp nước cho các khu đô thị đang triển khai xây dựng như: KDC Đông Hùng Vương; Dự án: Các khu đô thị thuộc đường độc lập, Lê Duẩn nối dài; Dự án Việt Beach Resort Phú Yên; Dự án căn hộ condotel Apec Mandala Wyndham Phú Yên; Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị và các dự án trọng điểm khác như Khu du lịch cao cấp Sun Rise Phú Yên; khu du lịch liên hợp cao cấp Newcity Việt Nam....

### 2.2. Khu vực Nhà máy nước Phú Hòa:

#### a) Vùng phục vụ:

Toàn bộ thị trấn Phú Hòa, xã Hòa Quang Nam, xã Hòa Quang Bắc và một số khu vực lân cận thuộc huyện Phú Hòa; thị trấn Phú Thứ, xã Hòa Đồng, xã Hòa Phong và một số khu vực lân cận thuộc huyện Tây Hòa.

#### b) Mục tiêu:

- Đầu tư mạng lưới đường ống cấp nước nhằm nâng tỷ lệ dùng nước tại các khu vực hiện hữu như: Thị trấn Phú Hòa (dự kiến phát triển tuyến ống thêm khu phố Định Thọ 1, Định Thắng 1, Định Thắng 2); các hộ dân còn lại thuộc xã Hòa Quang Bắc và Hòa Quang Nam. Tổng số hộ dân được cấp nước tăng thêm khoảng **1.000 – 2.000 hộ**.

- Đầu tư mở rộng vùng phục vụ tới các khu vực thuộc huyện Tây Hòa chưa có hệ thống cấp nước sạch như: Thị trấn Phú Thứ và các xã Hòa Đông, xã Hòa Phong. Tổng số hộ dân được cấp nước tăng thêm khoảng **1.000 – 2.000 hộ**.

### 2.3. Khu vực Nhà máy nước Chí Thạnh:

#### a) Vùng phục vụ:

- Toàn bộ thị trấn Chí Thạnh; các xã An Ninh Đông, An Ninh Tây; một phần các xã An Cư, An Định, An Hiệp, An Thạch, An Dân thuộc huyện Tuy An.

- Phường Xuân Đài thị xã Sông Cầu.

#### b) Mục tiêu:

- Nâng cao tỷ lệ dùng nước tại khu vực hiện hữu như: Thị trấn Chí Thạnh và khu vực lân cận; các xã An Ninh Đông, An Ninh Tây.

- Đầu tư phát triển tuyến ống cấp nước mới tới các xã An Cư, xã An Định, xã An Hiệp, xã An Thạch thuộc huyện Tuy An và một phần phường Xuân Đài thuộc thị xã Sông Cầu.

- Dự trữ tương lai cấp nước cho khu quy hoạch khu đô thị Ô Loan, tính tới năm 2025, khoảng 9.500 người, nhu cầu 1.500m<sup>3</sup>/ngày đêm. (Số liệu theo QĐ số 611/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Yên v/v Phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng đô thị Ô Loan, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên).

- Tổng số hộ dân được cấp nước tăng thêm từ **3.000 – 5.000 hộ**.

### 2.4. Khu vực Nhà máy nước Đông Xuân:

#### a) Vùng phục vụ:

- Toàn bộ thị trấn La Hai và các khu vực lân cận bao gồm: thôn Long Hòa xã Xuân Long, một phần xã Xuân Sơn Bắc, một phần xã Xuân Phước.

#### b) Mục tiêu:

- Nâng cao tỷ lệ cấp nước cho các khu vực cấp nước hiện hữu và phát triển cấp nước cấp cho thôn Long Hòa, xã Xuân Long, một phần xã Xuân Sơn Bắc, định hướng tương lai cấp thêm bổ sung cho xã Xuân Phước.

### 2.5. Khu vực Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu:

#### a) Vùng phục vụ:

- Các xã Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hải, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh;

- Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu 1,2;

- Các khu du lịch, dịch vụ ven biển tại khu vực theo định hướng phát triển của Tỉnh.

#### b) Mục tiêu:

- Cấp nước cho 100% dân số thuộc các khu vực trên, đồng thời chủ động xây dựng Nhà máy xử lý đáp ứng nhu cầu dùng nước tại các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ trên địa bàn.

### 2.6. Khu vực Nhà máy nước Sông Cầu:

#### a) Vùng phục vụ:

- Toàn bộ thị xã Sông Cầu (trừ khu vực phường Xuân Đài sẽ do Nhà máy nước Chí Thạnh cung cấp), một phần các xã Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2, Xuân Phương.

**b) Mục tiêu:**

- Tận dụng tối đa nguồn nước hiện có tại khu vực đập Đá Vải để cung cấp nước cho khu vực thuộc Nhà máy, bao gồm các khu du lịch, dịch vụ có điều kiện thuận lợi về kỹ thuật cấp nước.

- Sau khi Tỉnh đầu tư hồ chứa Soi Bà Trứng sẽ đầu tư xây dựng mới nhà máy xử lý nước với quy mô công suất đáp ứng nhu cầu của địa phương.

**2.7. Khu vực Nhà máy nước Sơn Hòa:**

**a) Vùng phục vụ:** Toàn bộ thị trấn Củng Sơn, xã Suối Bạc và một phần xã Sơn Hà.

**b) Mục tiêu:**

- Nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tại các khu vực hiện hữu và đáp ứng đủ nhu cầu về nước sạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực này;

- Đầu tư xây dựng mới tuyến ống cấp nước cho xã Sơn Hà.

**2.8. Khu vực Nhà máy nước Sông Hình:**

**a) Vùng phục vụ:** Thị trấn Hai Riêng và các khu vực lân cận bao gồm các xã Eabia, Eatrol, Đức Bình Đông.

**b) Mục tiêu:**

- Nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tại các khu vực hiện hữu và đáp ứng đủ nhu cầu về nước sạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực này;

- Đầu tư xây dựng mới tuyến ống cấp nước cho cụm tiểu thủ công nghiệp và một phần xã Đức Bình Đông. Thực hiện phân vùng, tách mạng để tối ưu hóa sản xuất, giảm chi phí.

**2.9. Hệ thống cấp nước Khu kinh tế nam Phú Yên:**

**a) Vùng phục vụ:**

Toàn bộ Khu kinh tế Nam Phú Yên; các khu vực còn lại của thị xã Đông Hòa; một phần huyện Tây Hòa.

**b) Mục tiêu:**

Theo quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên, công suất nhà máy tới năm **2025 là: 50.000m<sup>3</sup>/ngđ; tới năm 2030 là: 100.000m<sup>3</sup>/ngđ**. Tuy nhiên, hiện nay Ban Quản lý Khu kinh tế đang điều chỉnh quy hoạch tổng thể và công suất của hệ thống cấp nước tính toán tới năm **2030 là: 100.000m<sup>3</sup>/ngđ; tới năm 2040: 150.000m<sup>3</sup>/ngđ**. Do đó, mục tiêu chính của giai đoạn này là:

- Theo sát tiến độ hình thành và phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên để lập kế hoạch đầu tư dự án cho phù hợp, khi đủ điều kiện sẽ huy động vốn để thực hiện dự án;

- Lập và trình duyệt hoàn thành chủ trương đầu tư thực hiện dự án;

- Lập và trình duyệt hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình.

#### **IV. Các giải pháp thực hiện:**

##### **1. Giải pháp về công tác kế hoạch:**

- Hàng năm rà soát, đánh giá nội bộ để xây dựng kế hoạch SXKD hàng năm cho phù hợp, đảm bảo phát triển đúng mục tiêu kế hoạch, chiến lược được duyệt.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch năm để đảm bảo kế hoạch đi đúng mục tiêu hoặc có sự điều chỉnh phù hợp.

- Định kỳ báo cáo cho các cấp có thẩm quyền và nhận thông tin, phản hồi về quá trình thực hiện chiến lược để có sự điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

##### **2. Giải pháp về quản trị, điều hành:**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty cùng lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Công ty chỉ đạo sát sao kế hoạch đề ra, kiểm soát quá trình và kết quả thực hiện để đánh giá và có sự chỉ đạo kịp thời. Giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm cho từng đơn vị theo từng nhà máy để các đơn vị chủ động trong điều hành sản xuất.

- Kiện toàn bộ máy tổ chức trên cơ sở các quy định của Luật Doanh nghiệp, chuyên môn hóa các đơn vị chức năng để nâng cao năng lực quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh, phân quyền tối đa cho trưởng các đơn vị để chủ động trong công tác quản lý, điều hành.

- Tối ưu hóa chế độ tiền lương nhằm phát huy khả năng cống hiến của người lao động; Tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động trong mọi hoạt động sản xuất để đảm bảo hiệu quả và an toàn;

- Tăng cường và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả công tác đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài nhằm nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên, để điều hành, quản lý hệ thống cấp thoát nước.

- Tăng cường công tác quản lý tại các nhà máy nước, đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các nhà máy hướng tới an toàn, hiệu quả và tiết kiệm.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để người dân thấy được tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch đạt chuẩn, từng bước thay đổi tập quán dùng nước lã, không hợp vệ sinh.

- Kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng nước trái phép hoặc không thực hiện tốt trách nhiệm khi sử dụng nước sạch theo Hợp đồng đã ký;

- **Sẵn sàng đồng hành cùng Chính quyền các cấp (khi được yêu cầu) trong việc kiểm tra, ngăn chặn và chấm dứt tình trạng khai thác nước ngầm trái phép trên địa bàn toàn tỉnh.**

##### **3. Giải pháp về tối ưu hóa quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:**

- Lập và triển khai thực hiện triệt để Kế hoạch cấp nước an toàn tại các nhà máy, trong đó chú trọng công tác phòng chống hạn hán, xâm thực mặn để duy trì ổn định nguồn nước; duy trì kiểm soát chất lượng nước theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị và hạ tầng cơ sở khác để đảm bảo toàn bộ



hệ thống hoạt động ổn định, an toàn;

- Tăng cường các giải pháp quản trị mạng lưới đường ống (*phân vùng, tách mạng, thiết lập các DMA, Block, lắp đặt thiết bị chuyên dụng ...*) và tối ưu hóa vận hành để giảm thất thoát nước, phấn đấu giảm tỉ lệ thất thoát hàng năm 1%/năm; xây dựng kịch bản vận hành hợp lý để tiết kiệm điện năng cho các nhà máy. Tuân thủ thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ áp dụng vào sản xuất nhất là trong vận hành hệ thống, tiết giảm nhân lực, hướng dần đến tự động hóa; kiểm soát chất lượng nước đầu vào, nâng cao chất lượng nước đầu ra.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng; Sử dụng nhiều kênh thanh toán điện tử để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng thanh toán tiền nước; Xây dựng các chương trình hành động cụ thể hướng tới khách hàng nhằm giải quyết tốt nhất các yêu cầu của khách hàng.

- Xây dựng lộ trình điều chỉnh giá bán nước sạch sinh hoạt hợp lý và kịp thời.

- Vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải thành phố Tuy Hòa theo hợp đồng với UBND thành phố Tuy Hòa; thúc đẩy thực hiện các ngành nghề kinh doanh khác như: Thi công xây lắp, tư vấn thiết kế và một số ngành nghề kinh doanh có lợi thế.

#### ***4. Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ bản:***

Tập trung thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng công suất các nhà máy xử lý nước nhằm chủ động về năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu về nước sạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với mục tiêu của từng khu vực. Đồng thời từng bước thực hiện các dự án phát triển mạng lưới đường ống phù hợp với tốc độ phát triển tại địa phương. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án phải đáp ứng được nhu cầu về nước sạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm một số dự án chính sau:

##### ***4.1. Khu vực Nhà máy nước Tuy Hòa:***

Tập trung thực hiện 02 dự án đầu tư:

Dự án 1: Cải tạo, nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Tuy Hòa đạt 50.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (cải tạo bể lọc, trạm bơm 2, đầu tư mới kết hợp cải tạo tuyến ống chuyên tải và phân phối).

- Tổng mức đầu tư: 170 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay;
- Tiến độ thực hiện: Năm 2021 – 2022.

Dự án 2: Đầu tư cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 1 và tuyến ống nước thô nhà máy nước Tuy Hòa đáp ứng công suất tăng thêm 22.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tổng mức đầu tư: 60 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay;
- Tiến độ thực hiện: Năm 2023-2025.

##### ***4.2. Khu vực Nhà máy nước Phú Hòa:***

Dự án 1: Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa.

- Tổng mức đầu tư: 15 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay;
- Tiến độ thực hiện: Năm 2020 – 2021.

Dự án 2: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Phú Hòa từ 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tổng mức đầu tư: 30 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay;
- Tiến độ thực hiện: Năm 2024 – 2025.

#### 4.3. Khu vực Nhà máy nước Chí Thạnh:

Dự án Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, giai đoạn 1 (đến năm 2025): 9.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư (Giai đoạn 1): 40 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay;
- Tiến độ thực hiện: Năm 2020 – 2025.

#### 4.4. Khu vực Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu:

Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

- Tổng mức đầu tư (giai đoạn 1): 110 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn góp cổ đông và vốn vay;
- Tiến độ thực hiện: Năm 2020 – 2021.

#### 4.5. Khu vực Nhà máy nước Sông Cầu:

Dự án cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 m<sup>3</sup>/ng.đ lên 8.000 m<sup>3</sup>/ng.đ:

- Giai đoạn 1 (hoàn thành năm 2021): Xây dựng hệ thống cấp nước phía Bắc.
- Giai đoạn 2 (2021-2022): Cải tạo công nghệ xử lý nâng cao năng lực sản xuất.

Hiện nay, nguồn nước thô cho Nhà máy nước Sông Cầu rất cạn kiệt (năm 2019 đã xuất hiện hạn trong 60 ngày, độ mặn tại giếng G6 lên 6.000 mg/l), đồng thời diện tích đất của nhà máy không đủ để xây dựng dây chuyền công nghệ xử lý mặt hoàn chỉnh. Do đó, sau khi Tỉnh đầu tư Hồ chứa nước Soi Bà Trứng sẽ lập dự án đầu tư xây dựng mới Nhà máy xử lý nước với quy mô công suất đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

#### 4.6. Khu vực Nhà máy nước Sơn Hòa:

Hiện nay nhà máy nước Sơn Hòa đã khai thác đạt 95% công suất nhà máy, nguồn nước khai thác phụ thuộc rất lớn và lịch xả nước của thủy điện, thường xuyên bị thiếu nước vào mùa khô. Vì vậy cần xây dựng Nhà máy mới có nguồn nước thô ổn định, đủ để đảm bảo nhà máy hoạt động ổn định, lâu dài và đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

Dự án đầu tư xây dựng mới NMN Sơn Hòa, công Suất: 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, sử dụng nguồn nước Hồ Suối Vực, giai đoạn 1 (2025-2026): 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; giai đoạn 2 (đến năm 2030): 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Tổng mức đầu tư (giai đoạn 1): 40 tỷ đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay
- Tiến độ thực hiện: Năm 2025-2026.

#### 4.7. Khu vực Nhà máy nước Sông Hình:

Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Hình từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Tổng mức đầu tư: 16 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay
- Tiến độ thực hiện: Năm 2024-2026.

#### 4.8. Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên:

Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên, công suất 150.000 m<sup>3</sup>/ng.đ, giai đoạn 1 (đến năm 2030) đạt 100.000 m<sup>3</sup>/ng.đ; giai đoạn 2 (đến năm 2040) đạt 150.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- Tổng mức đầu tư (giai đoạn 1): 2.500 tỷ đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay và vốn huy động khác.
- Tiến độ thực hiện:

+ Trong năm 2021-2022: Lập và trình duyệt hoàn thành chủ trương đầu tư thực hiện dự án;

+ Trong năm 2023-2025: Lập và trình duyệt hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng công trình. Tổ chức huy động vốn hoàn thành trong năm 2025 làm vốn đối ứng (30% tổng mức đầu tư) để thực hiện dự án.

+ Trong năm 2026-2027: Thực hiện đầu tư xây dựng dự án.

### **5. Giải pháp về tài chính:**

- Tiếp tục sử dụng tối đa và có hiệu quả nguồn vốn huy động giai đoạn 2016-2019 để thực hiện đầu tư các dự án thuộc danh mục dự án sử dụng vốn huy động.

- Nguồn vốn nhân rồi hiện có của công ty, giá trị khấu hao tài sản hàng năm và một phần lợi nhuận sau thuế tích lũy cơ bản đủ nguồn vốn đối ứng để thực hiện các dự án (ngoại trừ dự án Khu kinh tế Nam Phú Yên).

- Lựa chọn dự án sử dụng vốn vay, tìm các đối tác và phương án vay vốn thích hợp đối với các dự án sử dụng vốn vay; Lập kế hoạch vay vốn chi tiết cho từng dự án.

- Điều chỉnh giá bán nước sạch phù hợp với tình hình đầu tư và biến động giá cả thị trường, dự kiến 02 năm điều chỉnh một lần, giá nước bình quân dự kiến năm 2023: 11.990đồng/m<sup>3</sup>, năm 2025: 13.189 đồng/m<sup>3</sup> (giá chưa VAT).

- Huy động vốn để thực hiện dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên, dự kiến triển khai từ giai đoạn sau năm 2026, cụ thể:

+ Nguồn vốn vay (70% tổng mức đầu tư): 1.750 tỷ đồng, vay thương mại.

+ Nguồn vốn đối ứng (30% tổng mức đầu tư): 750 tỷ đồng. Trong năm 2025, thực hiện hoàn thành việc huy động vốn của cổ đông bằng phương án chào bán cổ phần ra công chúng cho cổ đông hiện hữu hoặc kêu gọi nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án.

## V. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD 05 năm, giai đoạn 2021-2025:

### 1. Hoạt động sản xuất nước sạch:

Theo đánh giá kết quả hoạt động SXKD giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân về sản xuất chỉ đạt 4,2% (kế hoạch là 6%). Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích, làm rõ các nguyên nhân của giai đoạn 2016-2020, mục tiêu và giải pháp cụ thể của giai đoạn 2021, Công ty chọn một số chỉ tiêu chính sau:

**1.1. Tỷ lệ thất thoát:** Phân đầu đến năm 2025 đạt 15% theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2010, trung bình mỗi năm phân đầu giảm 1% tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch.

### 1.2. Sản lượng nước tiêu thụ:

Trong năm 2021-2022, Công ty tập trung đầu tư hoàn thành một số dự án trọng điểm cho các khu vực: Thành phố Tuy Hòa, Tuy An, Đông Bắc Sông Cầu, Phú Thứ v.v. Do đó, dự kiến tốc độ tăng trưởng về sản lượng nước tiêu thụ như sau:

- Năm 2021, 2020: tăng khoảng 6%;
- Năm 2023: tăng khoảng 15% (đột biến do phát triển mạng lưới đường ống);
- Năm 2024, 2025: tăng khoảng 6%.
- Tốc độ tăng trưởng trung bình của cả giai đoạn là khoảng: 8,3%/năm.

Số liệu chi tiết theo bảng sau:

**BẢNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NƯỚC SẠCH**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu qua các năm					Tổng	Tăng trưởng BQ/năm
			2021	2022	2023	2024	2025		
<b>I</b>	<b>Nước sản xuất</b>								
1	Sản lượng nước sản xuất	1.000 m <sup>3</sup>	15.150	15.900	18.000	18.800	19.600	<b>87.450</b>	890 m <sup>3</sup> /năm
2	Tỷ lệ tăng trưởng	%		5,0%	13,2%	4,4%	4,3%		6,7%
<b>II</b>	<b>Nước tiêu thụ</b>								
1	Sản lượng nước sạch tiêu thụ	1.000 m <sup>3</sup>	12.200	13.000	14.900	15.800	16.700	<b>72.600</b>	900 m <sup>3</sup> /năm
2	Tỷ lệ tăng trưởng	%		6,0%	15,0%	6,0%	6,0%		8,3%
<b>III</b>	<b>Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch</b>	%	<b>19,5%</b>	<b>18,0%</b>	<b>17,0%</b>	<b>16,0%</b>	<b>15,0%</b>		

## 2. Các chỉ tiêu tài chính:

### 2.1. Các chỉ tiêu chính:

TT	Các chỉ tiêu tài chính	Đvt	Giai đoạn 2021-2025					Cộng
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
01	Doanh thu và thu nhập	tỷ đồng	123,20	147,21	184,49	195,64	226,82	<b>877,36</b>
	<i>Sản xuất nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	110,00	141,70	178,65	189,44	220,26	<b>840,04</b>
	<i>Doanh thu và thu nhập khác</i>	<i>tỷ đồng</i>	13,20	5,51	5,84	6,19	6,56	<b>37,31</b>
02	Lợi nhuận	tỷ đồng	22,00	8,58	(0,59)	(4,23)	16,15	<b>41,92</b>
	<i>Sản xuất nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	13,50	8,03	(1,17)	(4,85)	15,49	<b>31,01</b>
	<i>Hoạt động khác</i>	<i>tỷ đồng</i>	8,50	0,55	0,58	0,62	0,66	<b>10,91</b>
03	Vốn điều lệ	tỷ đồng	383,98	383,98	383,98	383,98	383,98	<b>383,98</b>
04	Tỷ lệ chia cổ tức	%	5,5%	1,0%	1,0%	1,0%	1,5%	<b>10,00%</b>

### 2.2. Thuyết minh các chỉ tiêu tài chính

#### 2.2.1. Về doanh thu và thu nhập:

- Doanh thu sản xuất nước được xác định trên cơ sở Kế hoạch sản xuất của từng năm và giá bán nước bình quân (có tính đến yếu tố tăng giá nước tại các năm 2021, 2023 và 2025).

- Doanh thu và thu nhập khác giảm đáng kể do lợi nhuận từ hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) không còn, Công ty đã sử dụng hết vốn nhà rồi để đầu tư.

#### 2.2.2. Về lợi nhuận:

- Lợi nhuận từ hoạt động khác giảm do không còn lợi nhuận từ hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng);

- Trong giai đoạn 2021-2025, Công ty có nhu cầu về vốn rất lớn để thực hiện đầu tư các dự án trọng điểm. Nguồn vốn của doanh nghiệp không đủ để thực hiện các dự án mà phải vay vốn đầu tư, **tổng số vốn vay dự kiến khoảng 344 tỷ đồng** (chi tiết thể hiện tại Bảng 1: kế hoạch vay vốn giai đoạn 2021-2025)

Dự kiến khấu hao cho các dự án sử dụng vốn vay là 22 năm, chi phí khấu hao hàng năm thu về sẽ được trả nợ gốc đầu tư cho dự án (15 năm). Lãi vay phải trả hàng năm dự kiến với mức lãi suất của Ngân hàng thương mại hiện nay áp dụng tối thiểu 8,5%/năm. Dự kiến **trả nợ gốc và lãi vay hàng năm cho cả giai đoạn 2021-2025: 84,88 tỷ đồng** (Chi tiết thể hiện tại Bảng 2: Kế hoạch trả nợ giai đoạn 2021-2025).

**Bảng 1: Kế hoạch vay vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025:**

Stt	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu vay vốn	Kế hoạch vay vốn đầu tư					
					Tổng số	2021	2022	2023	2024	2025
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020	349,0	-	236,8	236,8	94,5	84,3	55,0	3,0	-

Stt	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu vay vốn	Kế hoạch vay vốn đầu tư					
					Tổng số	2021	2022	2023	2024	2025
01	Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m <sup>3</sup> /ngđ;	110,0	2020-2021	70,0	70,0	20,0	30,0	20,0	-	-
02	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước nhà máy nước Phú Hòa	15,0	2020-2021	10,0	10,0	6,0	4,0	-	-	-
03	Dự án cải tạo, nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Tuy Hòa, gồm: cải tạo bể lọc, trạm bơm 2; đầu tư mới kết hợp cải tạo tuyến ống chuyên tải và phân phối	170,0	2020-2022	119,0	119,0	50,0	39,0	30,0	-	-
04	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ng.đ, giai đoạn 1 (đến năm 2025): 9.000 m <sup>3</sup> /ng.đ	40,0	2020-2025	28,0	28,0	10,0	10,0	5,0	3,0	-
05	Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước xã Hoà Trị, huyện Phú Hoà	9,0	2020-2021	6,3	6,3	5,0	1,3	-	-	-
06	Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước cấp nước xã Hoà An, huyện Phú Hoà	5,0	2020-2021	3,5	3,5	3,5	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI</b>	<b>296,0</b>		<b>152,0</b>	<b>107,0</b>	<b>8,0</b>	<b>8,0</b>	<b>8,0</b>	<b>44,0</b>	<b>39,0</b>
07	Đầu tư cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 1 và tuyến ống nước thô nhà máy nước Tuy Hòa đáp ứng công suất tăng thêm 22.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	60,0	2023-2025	42,0	32,0	-	-	-	20,0	12,0
08	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Hinh từ 3.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 5000m <sup>3</sup> /ng.đ	16,0	2024-2026	11,0	6,0	-	-	-	3,0	3,0
09	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Phú Hòa từ 2.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 5000m <sup>3</sup> /ng.đ	30,0	2024-2025	21,0	11,0	-	-	-	5,0	6,0

Stt	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu vay vốn	Kế hoạch vay vốn đầu tư					
					Tổng số	2021	2022	2023	2024	2025
10	Dự án đầu tư xây dựng mới NMN Sơn Hòa,CS: 8000m3/ngđ, sử dụng nguồn nước Hồ Suối Vực: GD1 năm 2025: cs 5000m3/ngđ; GD2 (đến năm 2030), cs: 8000m3/ngđ	40,0	2024- 2025	28,0	18,0	-	-	-	8,0	10,0
11	Hệ thống pin năng lượng mặt trời, cho các nhà máy nước.	20,0	2021- 2025	-	-	-	-	-	-	-
12	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong toàn tỉnh.	130,0	2021- 2025	50,0	40,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
	Năm 2021	26,0	2021	8,0		8,0	-	-	-	-
	Năm 2022	26,0	2022	8,0		-	8,0	-	-	-
	Năm 2023	26,0	2023	8,0		-	-	8,0	-	-
	Năm 2024	26,0	2024	13,0		-	-	-	8,0	-
	Năm 2025	26,0	2025	8,0		-	-	-	-	8,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>645,0</b>	<b>-</b>	<b>388,8</b>	<b>343,8</b>	<b>102,5</b>	<b>92,3</b>	<b>63,0</b>	<b>47,0</b>	<b>39,0</b>

**Bảng 2: Kế hoạch trả nợ giai đoạn 2021-2025**

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn vay	Trả nợ gốc hàng năm				Lãi vay giai đoạn 2022-2025				Ghi chú	
				Trả nợ gốc hàng năm theo dự án	Giai đoạn 2022-2025				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
					Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025					
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>	<b>349,0</b>	<b>236,8</b>	<b>11,9</b>	<b>1,0</b>	<b>10,2</b>	<b>11,9</b>	<b>11,9</b>	<b>1,2</b>	<b>12,1</b>	<b>13,2</b>	<b>12,2</b>	
01	Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m <sup>3</sup> /ngđ;	110,0	70,0	3,33		3,33	3,33	3,33		4,0	3,7	3,4	
02	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước nhà máy nước Phú Hòa	15,0	10,0	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,5	0,4	0,4	0,4	
03	Dự án cải tạo, nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Tuy Hòa, gồm: cải tạo bể lọc, trạm bơm 2; đầu tư mới kết hợp cải tạo tuyến ống chuyển tải và phân phối	170,0	119,0	5,93		5,93	5,93	5,93		7,1	6,6	6,1	
04	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ng.đ, giai đoạn 1 (đến năm 2025): 9.000 m <sup>3</sup> /ng.đ	40,0	28,0	1,67			1,67	1,67			2,0	1,8	
05	Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước xã Hoà Trị, huyện Phú Hoà	9,0	6,3	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,4	0,4	0,3	0,3	
06	Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước cấp nước xã Hoà An, huyện Phú Hoà	5,0	3,5	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,3	0,3	0,2	0,2	



STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn vay	Trả nợ gốc hàng năm				Lãi vay giai đoạn 2022-2025				Ghi chú	
				Trả nợ gốc hàng năm theo dự án	Giai đoạn 2022-2025				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
					Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025					
<b>II</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI</b>	<b>296,0</b>	<b>181,0</b>	<b>2,1</b>	<b>0,5</b>	<b>1,1</b>	<b>1,6</b>	<b>2,1</b>	<b>0,6</b>	<b>1,2</b>	<b>1,8</b>	<b>2,3</b>	
07	Đầu tư cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 1 và tuyến ống nước thô nhà máy nước Tuy Hòa đáp ứng công suất tăng thêm 22.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	60,0	42,0										Năm 2026 đưa vào sử dụng
08	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Hinh từ 3.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 5000m <sup>3</sup> /ng.đ	16,0	11,0										Năm 2026 đưa vào sử dụng
09	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Phú Hòa từ 2.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 5000m <sup>3</sup> /ng.đ	30,0	21,0										Năm 2026 đưa vào sử dụng
10	Dự án đầu tư xây dựng mới NMN Sơn Hòa, CS: 8000m <sup>3</sup> /ngđ, sử dụng nguồn nước Hồ Suối Vực: GĐ1 năm 2025: cs 5000m <sup>3</sup> /ngđ; GĐ2 (đến năm 2030), cs: 8000m <sup>3</sup> /ngđ	40,0	28,0										Năm 2026 đưa vào sử dụng
11	Hệ thống pin năng lượng mặt trời, cho các nhà máy nước.	20,0	14,0										Năm 2026 đưa vào sử dụng
12	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong toàn tỉnh.	130,0	65,0	2,13	0,53	1,07	1,60	2,13	0,63	1,22	1,77	2,27	
	Năm 2021	26,0	13,0	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,63	0,59	0,54	0,50	
	Năm 2022	26,0	13,0	0,53		0,53	0,53	0,53		0,63	0,59	0,54	

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn vay	Trả nợ gốc hàng năm				Lãi vay giai đoạn 2022-2025				Ghi chú	
				Trả nợ gốc hàng năm theo dự án	Giai đoạn 2022-2025				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
					Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025					
	Năm 2023	26,0	13,0	0,53			0,53	0,53			0,63	0,59	
	Năm 2024	26,0	13,0	0,53				0,53				0,63	
	Năm 2025	26,0	13,0										
	<b>Tổng cộng</b>	<b>645,0</b>	<b>417,8</b>	<b>14,0</b>	<b>1,5</b>	<b>11,3</b>	<b>13,5</b>	<b>14,0</b>	<b>1,8</b>	<b>13,3</b>	<b>15,0</b>	<b>14,5</b>	
<b>Cộng giai đoạn 2021-2025</b>				<b>40,3</b>				<b>44,5</b>					

**3. Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản:**

- **Tổng mức đầu tư các dự án:** **3.245,96 tỷ đồng;**

- **Tổng nhu cầu vốn của giai đoạn 2021-2025:** **1.463,35 tỷ đồng;**

Trong đó:

+ **Vốn góp cổ đông, huy động khác:** **819,59 tỷ đồng;**

*i) Vốn góp cổ đông đã huy động:* **69,59 tỷ đồng**

*ii) Vốn huy động khác:* **750,00 tỷ đồng**

+ **Vốn của doanh nghiệp và vốn vay:** **643,76 tỷ đồng**

\* Nguồn vốn huy động khác (**750,00 tỷ đồng**) là vốn để đối ứng thực hiện dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nam Phú Yên.

- Chi tiết các dự án như sau:

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

TT	Tên dự án, công trình	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	
				Vốn góp cổ đông, huy động khác	Vốn doanh nghiệp và vốn vay
	<b>TỔNG SỐ: (I+II)</b>		<b>3.245,96</b>	<b>819,59</b>	<b>643,76</b>
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>		<b>2.909,96</b>	<b>819,59</b>	<b>342,76</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nam Phú Yên, CS 150,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm, GD1: 100,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2020-2027	2.500,00	750,00	10,00
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5,000 lên 8,000m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2017-2021	30,00	29,59	
3	Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 10,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2020-2021	110,00	40,00	70,00
4	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước nhà máy nước Phú Hòa,	2020-2021	15,00		15,00
5	Dự án cải tạo, nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Tuy Hòa, gồm: cải tạo bể lọc, trạm bơm 2; đầu tư mới kết hợp cải tạo tuyến ống chuyển tải và phân phố,	2020-2022	170,00		170,00

TT	Tên dự án, công trình	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	
				Vốn góp cổ đông, huy động khác	Vốn doanh nghiệp và vốn vay
6	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống công suất 15,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm, giai đoạn 1 (đến năm 2025): 9,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2020-2025	40,00		40,00
7	Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước xã Hoà Trị, huyện Phú Hoà,	2020-2021	9,00		9,00
8	Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước cấp nước xã Hoà An, huyện Phú Hoà,	2020-2021	5,00		5,00
9	Di dời tuyến ống truyền tải nước sạch và tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc Lộ 25,	2020-2021	14,00		14,00
10	Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước - Phục vụ dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc Lộ 25,	2020-2021	6,20		5,00
11	Mái che cho khu xử lý nước Bình Ngọc và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, công suất 130kWh	2020-2021	7,00		1,00
12	Phát triển tuyến ống cấp nước khu dân cư thôn Bình Thạnh, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An,	2020-2021	3,00		3,00
13	Nâng cấp phần mềm quản lý khách hàng và thiết kế phần mềm ghi thu tiền nước trên điện thoại,	2020-2021	0,14		0,14
14	Cải tạo, sửa chữa trụ sở NMN Hòa Vinh,	2021	0,50		0,50
15	Cải tạo, thay thế một số tuyến cũ, thay đổi công nghệ, máy móc thiết bị cho các nhà máy,	2020-2021	0,12		0,12
<b>II</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI</b>		<b>336,00</b>	-	<b>301,00</b>
1	Đầu tư cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 1 và tuyến ống nước thô nhà máy nước Tuy Hòa đáp ứng công suất tăng thêm 22,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2023-2025	60,00	-	50,00

TT	Tên dự án, công trình	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	
				Vốn góp cổ đông, huy động khác	Vốn doanh nghiệp và vốn vay
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Hình từ 3,000m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 5000m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2024-2026	16,00		11,00
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Phú Hòa từ 2,000m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 5000m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2024-2025	30,00		20,00
4	Dự án đầu tư xây dựng mới NMN Sơn Hòa, CS: 8000m <sup>3</sup> /ngày đêm, sử dụng nguồn nước Hồ Suối Vực: GD1 năm 2025: cs 5000m <sup>3</sup> /ngày đêm; GD2 (đến năm 2030), cs: 8000m <sup>3</sup> /ngày đêm,	2025-2026	40,00		30,00
5	Cải tạo và phân vùng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Hai Riêng, huyện Sông Hình,	2021-2022	5,00		5,00
6	Thay thế tuyến ống chuyên tải nước sạch DN250 từ trạm bơm cấp II đến ngã ba Nguyễn Huệ và Trần Phú,	2021-2022	5,00		5,00
7	Hệ thống pin năng lượng mặt trời, cho các nhà máy nước,	2021-2025	20,00		20,00
8	Phân vùng giảm thất thoát toàn công ty,	2021-2025	10,00		10,00
9	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong toàn tỉnh,	2021-2025	130,00		130,00
10	Cải tạo, thay thế một số tuyến cũ, thay đổi công nghệ, máy móc thiết bị cho các nhà máy,	2021-2025	20,00		20,00

Phú Yên, ngày 06 tháng 4 năm 2021

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

**Nguyễn Tấn Thuận**

